

Số: 1349/2012/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 10 tháng 5 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định Danh mục và giá tối thiểu tính thuế tài nguyên
trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên”; Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23/7/2010 của Bộ Tài chính về việc: “Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa tại Tờ trình số 980/TTr-QLCSGC ngày 18/4/2012 về việc “Đề nghị điều chỉnh, bổ sung danh mục và giá tối thiểu tính thuế tài nguyên đối với các tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá”, kèm theo Biên bản họp bàn và đề xuất về nội dung nêu trên tổ chức ngày 10/4/2012 của liên ngành, đơn vị: Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Công thương, Cục Thuế Thanh Hóa, UBND thành phố Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định Danh mục và giá tối thiểu tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá; để các ngành, các đơn vị có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện; cụ thể như sau:

1. Quy định Danh mục các loại tài nguyên và mức giá tối thiểu tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (Có Danh mục các loại tài nguyên và mức giá cụ thể kèm theo).

2. Giá tính thuế của các tài nguyên quy định nêu trên (Trong biểu chi tiết kèm theo Quyết định này) chưa bao gồm thuế VAT.

Đối với các loại tài nguyên chưa quy định trong Quyết định này thì giá tính thuế được tính theo giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên cùng loại tại thời điểm tính thuế.

Điều 2.

1. Các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác, thu mua tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá có trách nhiệm kê khai tính thuế tài nguyên theo đúng

quy định tại Quyết định này và các quy định của Nhà nước hiện hành. Giao Cục Thuế Thanh Hóa thông báo và hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác, thu mua tài nguyên trên địa bàn của tỉnh trong việc kê khai nộp thuế.

2. Khi giá bán của loại tài nguyên trên thị trường biến động cao hơn hoặc thấp hơn 20,0% so với mức giá quy định tại Quyết định này: Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế Thanh Hóa, Sở Tài nguyên và Môi trường, các ngành và các đơn vị có liên quan tổ chức khảo sát giá bán tài nguyên trên thị trường và lập phương án điều chỉnh giá tính thuế, trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký; Quyết định này thay thế cho Quyết định số 535/2011/QĐ-UBND ngày 22/02/2011 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: “Quy định Danh mục và giá tối thiểu tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa”.

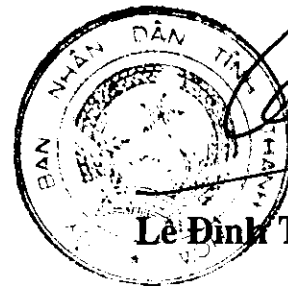
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế Thanh Hóa; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm Thanh Hóa; Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường Thanh Hóa; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.



Nơi nhận:

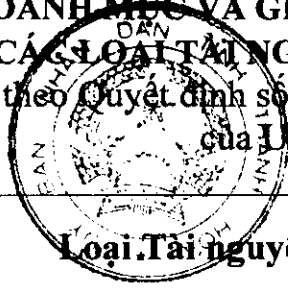
- Như điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Vụ Pháp chế-Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Cục kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp (để báo cáo);
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTT Thn2012122 (100).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đình Thọ

**BẢNG DANH MỤC VÀ GIÁ TỐI THIỂU TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI CÁC LOẠI TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA.**
(Kèm theo Quyết định số 1349 /2012/QĐ-UBND ngày 10/5/2012
của UBND tỉnh Thanh Hoá).



TT	Loại.Tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
A	Sản phẩm rừng tự nhiên:			
1	Gỗ tròn nhóm I.	1000đ/m ³		
	Gỗ Trắc.	"	35.000	
	Gỗ Gụ.	"	16.000	
	Gỗ Giáng hương và Hương tía.	"	14.000	
	Gỗ Sơn huyết.	"	10.000	
	Gỗ Pơmu.	"	10.000	
	Gỗ tròn nhóm I khác.	"	12.000	
2	Gỗ tròn nhóm II.	"		
	Lim xanh.	"	10.000	
	Táu mật, nghiêng (kiêng).	"	8.000	
	Gỗ tròn nhóm II khác.	"	8.000	
3	Gỗ tròn nhóm III.	"		
	Dổi, chò chỉ.	"	9.000	
	Gỗ tròn nhóm III khác.	"	6.000	
4	Gỗ tròn nhóm IV.	"		
	De, vàng tâm.	"	6.000	
	Thông lông gà.	"	4.500	
	Gỗ tròn nhóm IV khác.	"	5.000	
5	Gỗ tròn nhóm V.	"	4.000	
	Riêng: Sa mu, sa mộc.	"	4.500	
6	Gỗ tròn nhóm VI.	"	3.000	
7	Gỗ tròn nhóm VII.	"	2.500	
8	Gỗ tròn nhóm VIII.	"	2.000	
	Gỗ cảnh, ngọn N2, N8.	"	2.500	
	Gỗ tận thu góc rễ, nhánh lục lõi lim	"	4.000	
9	Củi pơ mu tận dụng.	1000đ/ste	700	
10	Củi thường.	"	500	
11	Phôi ván trang trí nội thất Pơ mu.	1000đ/m ³	15.000	

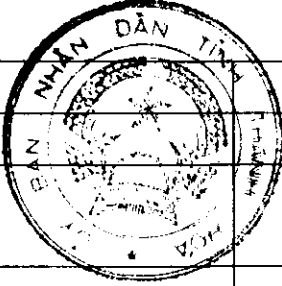
Xám

1	2	3	4	5
12	Hạt thâm bơ mu.	1000đ/tấn	40.000	
13	Nửa cây.	1000đ/cây		
	- Loại 1.	"	8	
	- Loại 2.	"	7	
	- Loại 3.	"	6	
	- Nửa tép.	"	3	
14	Nửa giấy.	1000đ/tấn	1.000	
15	Vầu cây: - Loại 1.	1000đ/cây	12	
	- Loại 2.	"	10	
	- Loại 3.	"	8	
16	Nan thanh.	1000đ/tấn		
	Trong đó: - Nan thưa.	"	1.400	
	- Nan chặt.	"	1.200	
17	Cót lá.	1000đ/m ²	5	
B	Khoáng sản không kim loại:			
I	Vật liệu xây dựng thông thường:			
1	Đất sét cao lanh.	1000đ/tấn	60	
2	Đất san lấp, đắp công trình.	1000đ/m ³	25	
3	Đất sét làm gạch ngói.	1000đ/m ³	40	
4	Cát xây dựng.	1000đ/m ³	60	
5	Cát Bê tông.	1000đ/m ³	80	
6	Cát san lấp.	1000đ/m ³	45	
7	Sỏi, cuội tự nhiên (cỡ 1 x 2).	1000đ/m ³	150	
8	Sỏi tự nhiên (cỡ 4 x 6).	1000đ/m ³	120	
9	Cát Silic.	1000đ/tấn	80	
10	Đá xây dựng quy ra: Đá hộc, đá ba.	1000đ/m ³	65	
II	Vật liệu làm nguyên liệu xi măng:			
1	Đất, đá giàu sắt (Quặng sắt hàm lượng thấp) làm phụ gia xi măng.	1000đ/tấn	60	
2	Đất giàu silic làm phụ gia xi măng.	1000đ/tấn	60	
3	Đá nung vôi, đá vôi, đá sét sản xuất xi măng.	1000đ/tấn	80	
4	Đá Bazan.	1000đ/tấn	60	
III	Đá trắng:			

XHM

1	2	3	4	5
1	Đá khối (Blóc) xuất khẩu	1000đ/m ³	20.000	
2	Đá khối (Blóc) trắng muối dùng để chế biến hàng thủ công mỹ nghệ	1000đ/m ³	4.000	
3	Đá học trắng xuất khẩu dùng để xay mịn, siêu mịn (1m ³ =2,7 tấn).	1000đ/m ³	220	
4	Đá học trắng dùng để xay mịn, siêu mịn (1m ³ =2,7 tấn).	1000đ/m ³	140	
5	Đá khối dùng để xẻ có diện tích bề mặt từ 1m ² trở lên.	1000đ/m ³	12.000	
6	Đá khối dùng để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,5 m ² đến dưới 1m ² .	1000đ/m ³	8.000	
7	Đá khối dùng để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,5m ²	1000đ/m ³	4.000	
8	Đá khối dùng để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m ² .	1000đ/m ³	2.000	
IV	Đá màu (Trừ đá trắng tại mục III):			
1	Đá khối (Blóc) xuất khẩu.	1000đ/m ³	8.500	
2	Đá khối (Blóc)màu các loại dùng để chế biến hàng thủ công mỹ nghệ.	1000đ/m ³	2.500	
3	Đá khối dùng để xẻ có diện tích bề mặt từ 1m ² trở lên.	1000đ/m ³	7.000	
4	Đá khối dùng để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,5 m ² đến dưới 1m ² .	1000đ/m ³	6.000	
5	Đá khối dùng để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,5m ² .	1000đ/m ³	2.500	
6	Đá khối dùng để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m ² .	1000đ/m ³	1.200	
V	Các loại khoáng sản không kim loại:			
1	Đô lô mít.	1000đ/m ³	120	
2	Đá cát kết, quarzit.	1000đ/m ³	120	
3	Fenspat.	"	200	
4	Đá Seccpentin.	"	120	
5	Đá Pezit.	1000đ/tấn	60	
6	Đá Thạch Anh.	1000đ/m ³	150	
7	Sét bentonit.	"	150	

XH 10/2



1	2	3	4	5
8	Photphorit.	"	170	
9	Barit.	"	160	
10	Than bùn, đất bùn.	"	80	
11	Than đá.	"	150	
VI Khoáng sản kim loại:				
1	Vàng sa khoáng.	1000đ/kg	750.000	
2	Quặng Crôm.			
	- Hàm lượng $Cr_2O_3 \geq 40\%$.	1000đ/tấn	2.500	
3	Quặng sắt.			
	-Hàm lượng $Fe^3 \geq 35\%$.	1000đ/tấn	1.400	
4	Quặng Imenit (ti tan) $TiO_2^3 \geq 40\%$.	"	1.800	
5	Quặng chì - kẽm.	"		
	-Hàm lượng $Pb^3 \geq 50\%$; $Zn^3 \geq 50\%$.		7.000	
6	Quặng thiếc, vonfram: -Hàm lượng : $SnO_2 \geq 40\%$. $WO_3 \geq 65\%$.	"	100.000	
7	Quặng đồng $Cu^3 \geq 18\%$.	"	16.000	
8	Quặng Apatit.	"	500	
D Tài nguyên nước:				
1	Tài nguyên nước mặt.	1000/m ³	3	
2	Tài nguyên nước dưới lòng đất.	"	5	
3	Nước khoáng thiên nhiên.	"	500	
4	Nước từ nguồn các công trình thủy lợi: Mức giá tối thiểu thực hiện theo Nghị định của Chính phủ thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi.			
	- Riêng nước mặt sản xuất nước sạch.	1000/m ³	0,3	

XAM